

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-ST

Ngày: 16/8/2021

“V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Trúc;
2. Ông Trần Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phụng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-DS ngày 14/7/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Chính sách xã hội; địa chỉ: 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thủy T - Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã A; địa chỉ Phòng Giao dịch: Tổ 1, phường An Bình, thị xã A, tỉnh Gia Lai,

Theo Quyết định số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc ủy quyền tham gia tố tụng.

Bà Tiên có mặt.

- Bị đơn:

1. Chị Bùi Thị Diệu L, sinh năm 1994; trú tại: Thôn T1, xã TA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;

2. Anh Nguyễn Khánh D, sinh năm 1993; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T1, xã TA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: Thôn AX 3, xã XA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thủy T trình bày:

Năm 2017 vợ chồng anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L vay vốn tại Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã A hai lần, cụ thể:

Vào ngày 16/9/2017 hộ anh D, chị L vay vốn theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền vay 12.000.000đ; mục đích vay là đào giếng và xây nhà vệ sinh; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay 0,75%/tháng; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi trong hạn. Thời gian trả nợ được chia thành 10 lần, 6 tháng trả 1 lần vào ngày 25 với số tiền gốc phải trả là 1.200.000đ/lần, hạn cuối trả nợ là ngày 25/9/2022. Anh D và chị L đã trả được 1.200.000đ tiền gốc, số tiền gốc còn nợ 10.800.000đ, nợ lãi tính đến ngày 16/8/2021 là 140.400đ

Vào ngày 24/9/2017, vợ chồng anh D, chị L vay vốn theo chương trình cho vay sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng với số tiền vay 30.000.000đ; mục đích sử dụng tiền vay là chăn nuôi bò sinh sản; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay 0,75%/tháng; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi trong hạn. Thời gian trả nợ được chia thành 02 lần, 12 tháng trả một lần vào ngày 25, với số tiền gốc phải trả là 15.000.000đ/lần. Hạn cuối trả nợ là ngày 29/9/2019, đã gia hạn đến ngày 25/10/2020. Anh D và chị L chưa trả tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là 30.000.000đ, nợ lãi tính đến ngày 16/8/2021 là 2.535.000đ

Như vậy tổng cộng số tiền vợ chồng anh D chị L còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội là 43.475.400đ.

Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D, chị L phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 43.475.400đ (*Bốn mươi ba triệu, bốn trăm bảy lăm nghìn, bốn trăm đồng*), trong đó tiền gốc là 40.800.000đ và tiền lãi tính đến ngày 16/8/2021 là 2.675.400đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L đều trình bày:

Anh D và chị L là vợ chồng, kết hôn từ năm 2014, vợ chồng chung sống tại thôn T1, xã TA. Đến năm 2020 do vợ chồng có mâu thuẫn nên hai vợ chồng không sống cùng nhau, anh D về sống với cha mẹ đẻ ở thôn AX 3, xã XA, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Hiện nay vợ chồng anh chị vẫn chưa ly hôn. Anh D và chị L thừa nhận vào năm 2017 có vay tại Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã A hai lần với tổng số tiền vay 42.000.000đ, đã trả là 1.200.000đ, còn nợ lại 40.800.000đ. Đối với khoản vay nước sạch đã trả lãi đến ngày 16/8/2021, đối với khoản vay hộ sản xuất kinh doanh đã trả lãi đến ngày 29/11/2020. Vì điều kiện kinh tế khó khăn, vợ chồng không chung sống cùng nhau nên đã không thực hiện trả gốc và lãi như đã thỏa thuận. Anh D và chị L đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, nhưng xin được gia hạn thời gian trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ từ hợp đồng tín dụng là 43.475.400đ. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L, có địa chỉ tại thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay giữa Ngân hàng và anh D, chị L. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, sổ vay vốn, sổ lưu từ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ, Giấy ủy quyền đại diện vay vốn, có căn cứ xác định giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và vợ chồng anh D, chị L đã xác lập giao dịch vay tài sản, là hợp đồng tín dụng. Việc xác lập hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng theo trình tự pháp luật về tín dụng ngân hàng nên hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Tại các giấy đề nghị vay vốn chỉ ghi họ tên người vay là anh Nguyễn Khánh D, tuy nhiên tại giấy ủy quyền lập ngày 18/9/2017 thể hiện anh D là người đại diện theo ủy quyền của hộ gia đình gồm có 02 người là anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L, thực hiện đúng tên người vay và thực hiện các giao dịch với Ngân hàng Chính sách xã hội. Mặc khác anh D và chị L là vợ chồng, do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L phải có nghĩa vụ liên đới trong việc thực hiện các nghĩa vụ với Ngân hàng liên quan đến các hợp đồng tín dụng mà các bên đã xác lập.

[3] Về số tiền gốc còn nợ:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ là 40.800.000đ cho hai khoản vay.

Theo sổ lưu từ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ của mã món vay 6600000711191084, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, thì anh D đã nhận số tiền vay 12.000.000đ ngày 25/9/2017, thỏa thuận định kỳ trả gốc 06 tháng, mỗi kỳ trả 1.200.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/9/2022. Anh D đã trả gốc một lần vào ngày 25/7/2018 với số tiền 1.200.000đ, số tiền gốc còn nợ là 10.800.000đ.

Theo sổ lưu từ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ của mã món vay 6600000711227594, vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, thì anh D đã nhận số tiền vay 30.000.000đ ngày 29/9/2017, thỏa thuận định kỳ trả gốc 12 tháng, mỗi kỳ trả 15.000.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 29/9/2019, đã được gia hạn đến ngày 25/10/2020. Anh D chưa trả gốc nên số tiền gốc còn nợ là 30.000.000đ.

Tổng cộng tiền nợ gốc của hai khoản vay là 40.800.000đ.

Bị đơn đã không thực hiện đúng cam kết về thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc theo phân kỳ trả gốc đã thỏa thuận, không thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ là 40.800.000đ.

[4] Về lãi suất và tiền lãi còn nợ: Theo giấy đề nghị vay vốn, sổ lưu từ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ, các bên có thỏa thuận việc trả lãi và mức lãi suất nên bên vay phải trả lãi như đã thỏa thuận là phù hợp theo quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Đối với mã món vay 6600000711191084, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, vì chưa hết thời hạn vay nên lãi suất áp dụng là lãi trong hạn theo thỏa thuận của các bên (0,75%/tháng). Tiền lãi được tính từ ngày trả lãi cuối cùng của bị đơn ngày 25/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 61 ngày, do vậy tiền lãi bị đơn phải trả là $(10.800.000đ \times 0,75\%/tháng)/30 \text{ ngày} \times 52 \text{ ngày} = 140.400đ$.

Đối với mã món vay 6600000711227594, vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, hạn trả nợ gốc theo thỏa thuận là 25/10/2020, bị đơn đã không trả gốc đúng hạn nên lãi suất áp dụng là lãi quá hạn theo thỏa thuận của các bên (0,975%/tháng). Tiền lãi được tính từ ngày trả lãi cuối cùng của bị đơn ngày 29/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 261 ngày, do vậy tiền lãi bị đơn phải trả là $(30.000.000đ \times 0,975\%/tháng)/30 \text{ ngày} \times 261 \text{ ngày} = 2.535.000đ$.

[5] Về án phí: Bị đơn anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là $(10.800.000đ + 30.000.000đ + 140.400đ + 2.535.000đ) \times 5\% = 2.173.770đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Chính sách xã hội, buộc bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L phải liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã A, tỉnh Gia Lai số tiền còn nợ từ hợp đồng tín dụng theo hai món vay gồm:

Đối với mã món vay 6600000711191084, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, phải trả số tiền là 10.940.400đ (mười triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 10.800.000đ (mười triệu tám trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 140.400 (một trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm đồng).

Đối với mã món vay 6600000711227594, vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, phải trả số tiền là 32.535.000 (ba mươi hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 2.535.000đ (hai triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L phải liên đới trả khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Chính sách xã hội thì lãi suất mà anh D, chị L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định này cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2. Anh Nguyễn Khánh D và chị Bùi Thị Diệu L phải phải liên đới nộp 2.173.770đ (hai triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng Chính sách xã hội không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 16/8/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo